

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Áp dụng cho Doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2016)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		753,701,589,569	749,144,202,858
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	43,803,847,208	23,816,627,729
1 . Tiền	111		43,803,847,208	21,424,995,247
2 . Các khoản tương đương tiền	112		0	2,391,632,482
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4,432,812,500	4,432,812,500
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,432,812,500	4,432,812,500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		329,043,876,332	253,235,488,825
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	247,531,986,182	219,420,917,009
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73,257,738,533	27,366,441,763
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		391,500,000	522,000,000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	8,886,489,729	6,949,968,165
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,023,838,112)	(1,023,838,112)
IV. Hàng tồn kho	140		319,953,054,009	417,470,958,124
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	320,713,554,009	418,231,458,124
a . Hàng mua đang đi đường			27,792,000	52,349,634,767
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		89,733,994,864	101,761,668,573
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		183,467,507	289,058,393
d . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			146,353,469,123	170,331,742,732
e . Thành phẩm tồn kho	145		70,488,241,154	67,000,827,456
f . Hàng hoá tồn kho	146		1,341,065,049	2,583,901,006
g . Hàng gửi đi bán	147		12,585,524,312	23,914,625,197
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(760,500,000)	(760,500,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56,467,999,520	50,188,315,680
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	9,501,462,942	5,134,979,518
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		46,929,698,114	44,991,552,003
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	36,838,464	61,784,159
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		531,693,164,928	525,019,214,028
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,951,200,000	1,468,000,000
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	1,951,200,000	1,468,000,000
II. Tài sản cố định	220		444,396,938,427	465,928,254,076
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	440,567,915,159	462,340,952,311
- Nguyên giá	222		900,636,683,364	907,130,082,875
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(460,068,768,205)	(444,789,130,564)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3,829,023,268	3,587,301,765
- Nguyên giá	228		8,033,723,524	7,530,478,524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,204,700,256)	(3,943,176,759)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,835,240,909	2,945,544,447
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	12,835,240,909	2,945,544,447

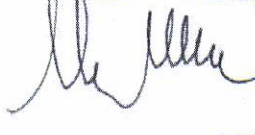
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2016)
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	53,029,902,361	32,669,902,361
1. Đầu tư vào công ty con	251		56,746,900,000	32,686,900,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,000,000,000	7,700,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,355,702,000	9,355,702,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17,077,699,639)	(17,077,699,639)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,000,000	5,000,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		19,479,883,231	22,007,513,144
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	19,479,883,231	22,007,513,144
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,285,394,754,497	1,274,163,416,886
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		985,999,466,328	985,480,216,489
I. Nợ ngắn hạn	310		719,850,878,813	744,535,569,499
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	95,833,006,066	167,422,868,096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,491,047,487	7,740,961,040
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	2,000,996,745	3,545,886,857
4. Phải trả người lao động	314		85,486,767,876	138,786,506,543
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4,870,166,952	9,118,650,512
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	18,331,909,509	12,202,834,275
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	488,670,721,314	382,088,445,718
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	20,166,262,864	23,629,416,458
II. Nợ dài hạn	330		266,148,587,515	240,944,646,990
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3,054,133,000	3,054,133,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		21,942,000,000	21,942,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	241,152,454,515	215,948,513,990
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		299,395,288,169	288,683,200,397
I. Vốn chủ sở hữu	410		299,395,288,169	288,683,200,397
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	157,500,000,000	157,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157,500,000,000	157,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		59,999,326,634	59,999,326,634
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81,895,961,535	71,183,873,763
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71,183,873,763	71,183,873,763
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10,712,087,772	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,285,394,754,497	1,274,163,416,886

NGƯỜI LẬP BIỂU

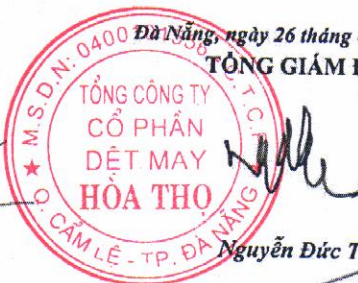


Nguyễn Thị Tường Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG

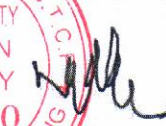


Nguyễn Văn Cường



Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	664,169,318,676	604,092,913,269	664,169,318,676	604,092,913,269
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu				551,762,868,411	0	551,762,868,411
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	138,357,187	808,723,326	138,357,187	808,723,326
+ Chiết khấu thương mại				0	0	0
+ Giảm giá hàng bán					0	0
+ Hàng bán bị trả lại			138,357,187	808,723,326	138,357,187	808,723,326
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế					0	0
+ GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp					0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		664,030,961,489	603,284,189,943	664,030,961,489	603,284,189,943
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	615,540,295,949	549,957,326,912	615,540,295,949	549,957,326,912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48,490,665,540	53,326,863,031	48,490,665,540	53,326,863,031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8,506,520,536	2,824,640,547	8,506,520,536	2,824,640,547
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8,206,224,499	11,009,105,483	8,206,224,499	11,009,105,483
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,164,812,815	4,842,842,103	5,164,812,815	4,842,842,103
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	15,763,671,439	16,812,220,236	15,763,671,439	16,812,220,236
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	21,028,347,181	18,038,467,513	21,028,347,181	18,038,467,513
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		11,998,942,957	10,291,710,346	11,998,942,957	10,291,710,346
11. Thu nhập khác	31	VI.6	358,575,904	484,760,971	358,575,904	484,760,971
12. Chi phí khác	32	VI.7	1,112,070,643	501,378,490	1,112,070,643	501,378,490
13. Lãi/lỗ được chia từ CT liên kết					0	0
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		(753,494,739)	(16,617,519)	(753,494,739)	(16,617,519)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,245,448,218	10,275,092,827	11,245,448,218	10,275,092,827
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	533,360,446	461,430,573	533,360,446	461,430,573
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		10,712,087,772	9,813,662,254	10,712,087,772	9,813,662,254
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

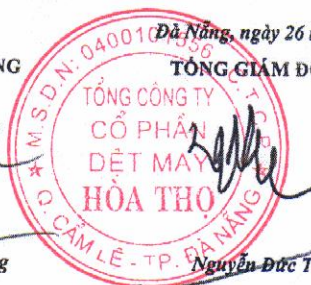
Nguyễn Thị Tường Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Cường

Đã Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2016

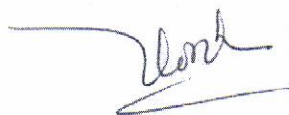
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ tài chính từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ tài chính từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11,245,448,218	10,275,092,827
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21,984,142,164	16,897,291,486
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2,408,187,770)	4,580,873,867
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	341,434,016	(955,608,598)
- Chi phí lãi vay	06	5,164,812,815	4,842,842,103
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08	36,327,649,443	35,640,491,685
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(77,783,577,547)	49,964,651,885
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	97,517,904,115	90,250,254,095
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(133,323,022,472)	(74,472,499,524)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,738,274,511)	(281,029,462)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,380,781,331)	(5,057,957,617)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,348,780,407)	(1,600,750,689)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	30,228,366	58,837,850
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,493,381,960)	(2,920,976,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(89,192,036,304)	91,581,021,823
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12,346,799,724)	(30,366,406,735)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	349,090,909	1,063,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(500,000,000)	(1,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	147,300,000	109,200,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12,860,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1,726,087,203
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	315,202,397	266,489,220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24,895,206,418)	(28,600,993,948)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	613,123,096,252	447,027,396,246
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(479,045,321,351)	(505,431,623,424)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ

Báo cáo Tài chính riêng cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

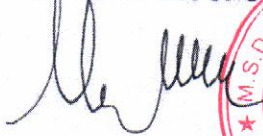
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,312,700)	(10,507,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	134,074,462,201	(58,414,734,178)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	19,987,219,479	4,565,293,697
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23,816,627,729	42,884,483,121
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	43,803,847,208	47,449,776,818

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Tường Long

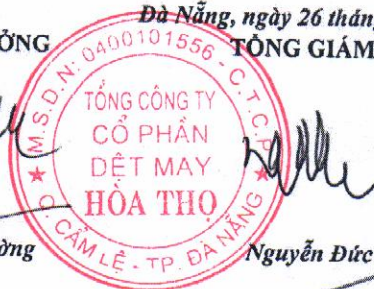
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trí

Thuyết minh cho báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cp nhà nước nắm giữ 68,21 % vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc
3. Ngành, nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may, KD nhà hàng, siêu thị, khách sạn.KD vận tải hàng, bất động sản. Xây dựng công nghiệp, dân dụng. Khai thác nước sạch phục vụ sản xuất công nghiệp và sinh hoạt
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp:
Số liệu trong Báo cáo tài chính được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của các đơn vị trực thuộc trong toàn Tổng công ty, bao gồm:
 - * Nhà máy may Hòa Thọ 1
 - * Nhà máy may Hòa Thọ Veston
 - * Nhà máy Sợi 1
 - * Nhà máy Sợi 2
 - * Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
 - * Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
 - * Trung tâm kinh doanh hàng Thời trang Hòa Thọ
 - * Văn phòng Tổng công ty

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại theo qui định của pháp luật.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng VN theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

_ Nguyên giá phản ánh theo giá thực tế

_ Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Tỷ lệ khấu hao năm (%)
* Nhà cửa, vật kiến trúc	5_25
* Máy móc thiết bị	5-15
* Phương tiện vận tải	5_10
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3_5

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. (Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư số 228/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 Bộ tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản được tính vào giá trị của tài sản đó.

(được vốn hóa). Việc vốn hóa bắt đầu khi các chi phí cho việc đầu tư xây dựng bắt đầu phát sinh và ngừng khi quá trình đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc

8. Nguyên tắc trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo qui định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

* Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức

- _ Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
- _ Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế
- _ Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế
- _ Thuế suất 10%: áp dụng cho các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu

* Thuế thu nhập doanh nghiệp

- _ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
- _ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 10% x 50% theo Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007

* Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo qui định hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	86,783,015	23,863,500
_ VND	86,783,015	23,863,500
Tiền gửi ngân hàng	43,717,064,193	21,401,131,747
_ VND	11,523,272,157	15,050,490,555
_ USD	32,149,008,077	6,307,078,991
_ EURO	44,783,959	43,562,201
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền	-	2,391,632,482
Cộng	43,803,847,208	23,816,627,729

* Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

[illegible]

Góp vốn vào Cty con - Cty CP Thời trang – Hòa thọ	2,667,900,000	(2,667,900,000)	2,667,900,000	(2,667,900,000)
Góp vốn vào Cty con - Cty CP may Hòa Thọ Hội An	5,418,000,000	(84,914,979)	5,418,000,000	(84,914,979)
Góp vốn vào Cty con - Cty CP may Hòa Thọ Quảng Nam	6,428,000,000	-	6,428,000,000	-
Góp vốn vào Cty con - Cty CP may Hòa Thọ Duy Xuyên	8,173,000,000	-	2,673,000,000	-
Góp vốn vào Cty con - Cty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	18,360,000,000		15,500,000,000	
Góp vốn vào Cty con - Cty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng F	2,000,000,000			
Góp vốn vào Cty con - Cty CP May Hiệp Đức	13,700,000,000	(3,539,755,187)		
Cộng	56,746,900,000	(6,292,570,166)	32,686,900,000	(2,752,814,979)

Góp vốn vào Cty L kết - Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh	4,000,000,000	(4,000,000,000)	4,000,000,000	(4,000,000,000)
Góp vốn vào Cty L kết - Cty CP VTD Hiệp Đức	-	-	3,700,000,000	(3,539,755,187)
Cộng	4,000,000,000	(4,000,000,000)	7,700,000,000	(7,539,755,187)

Góp vốn vào Công ty cổ phần Bông Miến Trung	855,702,000	-	855,702,000
Góp vốn vào Cty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600,000,000	-	600,000,000
Góp vốn vào Công ty CP Dệt May Phú Hoà An	1,600,000,000	(485,129,473)	1,600,000,000
Góp vốn vào Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	6,300,000,000	(6,300,000,000)	6,300,000,000
Cộng	9,355,702,000	(6,785,129,473)	9,355,702,000

Trang 10/22

* Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u>
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1,476,901,818	
Mua hàng hóa và dịch vụ	508,248,127	520,216,173
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	369,585,236	
Mua hàng hóa và dịch vụ	8,368,569,353	3,785,117,595
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	28,310,345,122	29,554,311,446
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	372,133,794	
Mua hàng hóa và dịch vụ	10,135,557,841	11,677,539,616
Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	11,369,116,800	7,980,040,071
Công ty CP May Hiệp Đức		
Bán hàng hóa và dịch vụ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	3,276,326,773	380,671,002
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	30,862,800	
Mua hàng hóa và dịch vụ	2,103,436,822	-
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	612,546,840	

3. Phải thu của khách hàng:

	<u>31/03/2016 VND</u>	<u>01/01/2016 VND</u>
* Phải thu của khách hàng ngắn hạn	247,531,986,182	219,420,917,009
MARUBENI CORPORATION	8,205,721,842	4,162,060,773
SUPREME INTERNATIONAL INC	10,956,668,066	15,570,202,788
GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA	11,459,122,008	22,025,410,219
AURORA INVESTMENT GLOBAL INC	22,503,706,836	15,642,169,827
HULTAFORS GROUP AB	22,833,247,830	6,136,864,791
MOTIVES (FAR EAST) LIMITED	70,729,213,916	72,384,107,706
Các khách hàng khác	100,844,305,684	83,500,100,905
* Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ	3,433,985,966	3,707,485,375
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	229,010,470	206,610,470
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	280,760,000	278,900,000
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	87,634,800	87,634,800
Công ty CP may Hiệp Đức	309,939,190	309,939,190

4. Phải thu khác

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Ngắn hạn				
CBCNV tạm ứng	1,631,024,184		1,475,809,872	-
Ký cược, ký quỹ	180,447,696		399,963,432	
Phải thu khác	7,075,017,849		5,074,194,861	-
- Phải thu bảo hiểm y tế	-		-	-
- Phải thu tiền BHXH ứng trước cho Nhân viên	1,996,331,966		2,011,318,268	-
- Phải thu khác	5,078,685,883		3,062,876,593	-
Cộng	8,886,489,729	-	6,949,968,165	-
* Dài hạn:				
- Phải thu về cho vay dài hạn	1,951,200,000	-	1,468,000,000	-
Cộng	1,951,200,000	-	1,468,000,000	-

5. Hàng tồn kho

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	27,792,000	-	52,349,634,767	-
Nguyên vật liệu	89,733,994,864		101,761,668,573	
Công cụ dụng cụ	183,467,507		289,058,393	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	146,353,469,123		170,331,742,732	
Thành phẩm	70,488,241,154	(730,053,436)	67,000,827,456	(730,053,436)
Hàng hóa	1,341,065,049	(30,446,564)	2,583,901,006	(30,446,564)
Hàng gửi đi bán	12,585,524,312		23,914,625,197	
Cộng	320,713,554,009	(760,500,000)	418,231,458,124	(760,500,000)

6. Tài sản dở dang dài hạn

* Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2016	01/01/2016
+ Chi phí đầu tư MMTB sợi (Sợi 1+Sợi 2)	5,904,904,190	
+ Chi phí dự án mở rộng NMM 1 (VP)	610,861,637	610,861,637
+ Công trình xây dựng nhà xưởng may thời trang (VP)	198,934,735	39,843,826
+ Chi phí dự án mở rộng Cty may HT Đông Hà (ĐH + VP)	2,483,075,893	2,248,630,984
+ Đầu tư xây dựng mở rộng may Điện Bàn (VP)	3,637,464,454	46,208,000
Cộng	12,835,240,909	2,945,544,447

7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư tại ngày 01/01/2016		200,989,060,171	612,512,143,709	27,545,516,656	6,347,249,304	55,000,000	59,681,113,035	907,130,082,875
Số tăng trong kỳ		124,228,182	1,536,826,080	-	-	-	136,470,000	1,797,524,262
- Mua sắm mới		124,228,182	1,536,826,080	-	-	-	136,470,000	1,797,524,262
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do nhận bán giao từ đơn vị		-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		2,581,003,448	3,527,925,353	193,127,150	1,885,802,170	-	103,065,652	8,290,923,773
- Thanh lý, nhượng bán		2,059,474,778	3,029,335,353	193,127,150	1,885,802,170	-	103,065,652	7,270,805,103
- Giảm do điều chuyển đến đơn vị		-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		521,528,670	498,590,000	-	-	-	-	1,020,118,670
Số dư tại ngày 31/03/2016		198,532,284,905	610,521,044,436	27,352,389,506	4,461,447,134	55,000,000	59,714,517,383	900,636,683,364
Giá trị đã hao mòn								
Số dư tại ngày 01/01/2016		61,164,772,617	337,106,438,830	17,818,328,205	4,738,803,976	43,615,590	23,917,171,346	444,789,130,564
Số khấu hao tăng trong kỳ		3,542,871,229	15,120,498,718	751,880,411	163,321,314	3,437,500	2,131,002,370	21,713,011,542
- Tăng do nhận bán giao từ đơn vị		-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do khấu hao trong kỳ		3,542,871,229	15,120,498,718	751,880,411	163,321,314	3,437,500	2,131,002,370	21,713,011,542
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-	-
Số khấu hao giảm trong kỳ		1,199,909,915	3,051,469,014	193,127,150	1,885,802,170	-	103,065,652	6,433,373,901
- Thanh lý, nhượng bán		1,119,310,830	3,009,919,854	193,127,150	1,885,802,170	-	103,065,652	6,311,225,656
- Giảm do điều chuyển đến đơn vị		-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		80,599,085	41,549,160	-	-	-	-	122,148,245
Số dư tại ngày 31/03/2016		63,507,733,931	349,175,468,534	18,377,081,466	3,016,323,120	47,053,090	25,945,108,064	460,068,768,205
Giá trị còn lại								
- Số dư tại ngày 01/01/2016		139,824,287,554	275,405,704,879	9,727,188,451	1,608,445,328	11,384,410	35,763,941,689	462,340,952,311
- Số dư tại ngày 31/03/2016		135,024,550,974	261,345,575,902	8,975,308,040	1,445,124,014	7,946,910	33,769,409,319	440,567,915,159
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng		15,871,050,458	124,483,625,534	7,049,193,846	1,394,072,395	-	3,974,642,219	152,774,584,452

Trong đó: - Toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 152,774,584,452

8. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm thiết kế VND	Cộng VND
Nguyên giá		-
Số dư tại ngày 01/01/2016	7,530,478,524	7,530,478,524
Tăng trong kỳ	559,000,000	559,000,000
Giảm trong kỳ	55,755,000	55,755,000
Số dư tại ngày 31/03/2016	8,033,723,524	8,033,723,524
Khấu hao		
Số dư tại ngày 01/01/2016	3,943,176,759	3,943,176,759
Tăng trong kỳ	271,130,622	271,130,622
Giảm trong kỳ	9,607,125	9,607,125
Số dư tại ngày 31/03/2016	4,204,700,256	4,204,700,256
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2016	3,587,301,765	3,587,301,765
Số dư tại ngày 31/03/2016	3,829,023,268	3,829,023,268
9. Chi phí trả trước	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9,501,462,942	5,134,979,518
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	19,479,883,231	22,007,513,144
Cộng	28,981,346,173	27,142,492,662

10. vay và nợ thuế tài chính:

	31/03/2016			Trong năm			01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a. Vay ngắn hạn								
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	34,911,129,229	34,911,129,229	64,247,944,297	76,635,885,888	47,299,070,820	47,299,070,820		
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	114,033,776,735	114,033,776,735	104,235,134,678	62,168,419,419	71,967,061,476	71,967,061,476		
+ Ngân hàng Quốc tế	29,295,901,772	29,295,901,772	48,512,740,204	35,896,386,998	16,679,548,566	16,679,548,566		
+ Ngân hàng CP Quân đội	46,640,642,957	46,640,642,957	48,577,259,140	38,924,773,603	36,988,157,420	36,988,157,420		
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	41,213,017,749	41,213,017,749	80,242,708,301	58,762,353,576	19,732,663,024	19,732,663,024		
+ Ngân hàng HSBC	854,751,214	854,751,214	11,792,107,964	20,465,276,559	9,527,919,809	9,527,919,809		
+ Ngân hàng ANZ	15,688,136,389	15,688,136,389	22,249,884,243	12,093,082,611	5,531,334,757	5,531,334,757		
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	111,976,929,685	111,976,929,685	145,908,818,219	102,189,658,836	68,257,770,302	68,257,770,302		
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	36,766,823,544	36,766,823,544	60,605,256,878	35,220,612,782	11,382,179,448	11,382,179,448		
+ Ngân hàng Far East National CN HCM	-	-	-	-	-	-		
+ Ngân hàng Đầu tư và PTVN- CN Tây Hồ -HN	-	-	-	36,317,988,504	36,317,988,504	36,317,988,504		
+ Ban liên lạc hưu trí	157,360,000	157,360,000	57,360,000	-	100,000,000	100,000,000		
Cộng	431,538,469,274	431,538,469,274	586,429,213,924	478,674,438,776	323,783,694,126	323,783,694,126		
b. Vay dài hạn								
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	27,263,671,033	27,263,671,033	4,539,781,116	235,294,517	22,959,184,434	22,959,184,434		
+ Ngân hàng phát triển Việt nam c/n Đà Nẵng	26,963,635,988	26,963,635,988	-	-	26,963,635,988	26,963,635,988		
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	7,542,196,000	7,542,196,000	-	-	7,542,196,000	7,542,196,000		
+ Vay dài hạn NH Indovina	26,630,230,105	26,630,230,105	-	244,434,368	26,874,664,473	26,874,664,473		
+ Vay dài hạn NH ANZ	-	-	-	-	-	-		
+ Vay dài hạn NH Ngoại Thương Đà Nẵng	110,138,455,079	110,138,455,079	-	1,003,962,580	111,142,417,659	111,142,417,659		
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	17,153,506,310	17,153,506,310	-	157,449,126	17,310,955,436	17,310,955,436		
+ Kuraray	25,460,760,000	25,460,760,000	22,325,000,000	19,700,000	3,155,460,000	3,155,460,000		
Cộng	241,152,454,515	241,152,454,515	26,864,781,116	1,660,840,591	215,948,513,990	215,948,513,990		
c. Các khoản nợ thuế tài chính								
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	57,132,252,040	57,132,252,040	-	1,172,499,552	58,304,751,592	58,304,751,592		
Cộng	57,132,252,040	57,132,252,040	-	1,172,499,552	58,304,751,592	58,304,751,592		

11. Phải trả người bán

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn	95,833,006,066	95,833,006,066	167,422,868,096	167,422,868,096
HULTAFORS GROUP AB	11,254,960,896	11,254,960,896	24,036,163,668	24,036,163,668
Kufner Hongkong Limited	7,260,693,841	7,260,693,841	9,542,122,310	9,542,122,310
MOTIVES (FAR EAST) LIMITED	4,755,537,302	4,755,537,302	9,574,682,825	9,574,682,825
Các nhà cung cấp khác	72,561,814,027	72,561,814,027	124,269,899,293	124,269,899,293
* Phải trả người bán dài hạn	3,054,133,000	3,054,133,000	3,054,133,000	3,054,133,000
* Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	8,890,860,501	8,890,860,501	12,057,880,863	12,057,880,863
- Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		-		-
- Công ty CP may Hiệp Đức		-		-

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2016
a, Phải nộp				
Thuế GTGT	2,197,106,450	5,393,009,600	6,125,479,751	1,464,636,299
Thuế thu nhập DN	1,348,780,407	533,360,446	1,348,780,407	533,360,446
Thuế thu nhập cá nhân	-	3,000,000	-	3,000,000
Cộng	3,545,886,857	5,929,370,046	7,474,260,158	2,000,996,745
b, Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	49,012,280	229,886,259	203,788,419	22,914,440
Thuế xuất nhập khẩu	2,564,195	1,972,615,609	1,974,467,312	4,415,898
Các loại thuế khác	10,207,684	3,913,848,074	3,913,148,516	9,508,126
Cộng	61,784,159	6,116,349,942	6,091,404,247	36,838,464
c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	01/01/2016	Số còn phải thu	Số đã được hoàn trong kỳ	31/03/2016
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	44,991,552,003	17,818,631,793	15,880,485,682	46,929,698,114

13. Chi phí phải trả

	31/03/2016	01/01/2016
* Ngắn hạn		
Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)	3,472,130,720	7,099,071,385
Chi phí lãi vay (VP + VT)	239,284,646	455,253,162
Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)	898,334,889	1,171,080,318
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (MĐH+Veston)	212,344,805	225,930,300
Trích trước chi phí gia công (BTH+CK)	-	119,243,455
Trích trước nhà ăn công nhân (MĐB)	48,071,892	48,071,892
Cộng	4,870,166,952	9,118,650,512

14. Phải trả khác

	31/03/2016	01/01/2016
* Ngắn hạn		
Bảo hiểm y tế	222,849,270	-
Bảo hiểm xã hội	1,198,796,208	1,458,566
Kinh phí công đoàn	3,847,278,730	4,893,980,750
Bảo hiểm thất nghiệp	93,735,746	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	41,613,000
Lãi cổ tức phải trả	350,762,997	354,075,697
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,618,486,558	6,911,706,262
Cộng	18,331,909,509	12,202,834,275

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	150,000,000,000	50,718,782,765	0	59,248,412,367	259,967,195,132
- Tăng vốn trong năm	7,500,000,000	-	-	-	7,500,000,000
- Lãi trong năm	-	-	-	71,145,041,687	71,145,041,687
- Phân bổ vào các quỹ	-	9,280,543,869	-	(9,280,543,869)	0
- Cổ tức	-	-	-	(30,000,000,000)	(30,000,000,000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(19,929,036,422)	(19,929,036,422)
Số dư tại ngày 31/12/2015	157,500,000,000	59,999,326,634	0	71,183,873,763	288,683,200,397
Số dư tại ngày 01/01/2016	157,500,000,000	59,999,326,634	0	71,183,873,763	288,683,200,397
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	0
- Lãi trong năm	-	-	-	10,712,087,772	10,712,087,772
- Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	0	0
- Cổ tức	-	-	-	0	0
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	0	0
Số dư tại ngày 31/03/2016	157,500,000,000	59,999,326,634	0	81,895,961,535	299,395,288,169

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	107,424,820,000	107,424,820,000
Vốn góp của các đối tượng khác	50,075,180,000	50,075,180,000
Cộng	157,500,000,000	157,500,000,000

c. Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,750,000	15,750,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,750,000	15,750,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,750,000	15,750,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,750,000	15,750,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

16. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
	VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	23,629,416,458
Trích lập trong năm	0
Tăng khác	30,228,366
Giảm trong kỳ	3,493,381,960
Số dư tại ngày 31/03/2016	20,166,262,864

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

* Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công

STT	Khách hàng	Chủng loại	DVT	Số lượng	Phẩm chất
1	Saitex	Vải chính các loại	YARD	16,154.60	Đảm bảo cho sản xuất
2		Vải lót các loại	YARD	9,087.20	
3		Vải phối các loại	YARD	6,815.40	
4		Dây kéo các loại	PCS	11,586.18	
5		Nhân các loại	PCS	45,436.00	
6		Dây viền	PCS	6,815.40	
7		Dây dệt	YARD	2,271.80	
8		Nút các loại	PCS	45,436.00	
9		Chỉ may	CONE	750.00	
10	Ivory	Vải chính các loại	YARD	558,330.50	Đảm bảo cho sản xuất
11		Vải lót các loại	YARD	496,735.00	
12		Dụng	YARD	13,600.00	
13		Băng nhám các loại	YARD	81,436.00	
14		Nút các loại	PCS	840,412.00	
15		Dây kéo các loại	PCS	1,725,236.00	
16		Nhân các loại	PCS	1,459,360.00	
17		Dây luồn	YARD	641,208.00	
18		Dây dệt	YARD	56,855.00	
19		Đầu trang trí dây kéo	PCS	2,153,557.00	
20	MHT	Mắt cáo	PCS	6,908,938.00	Đảm bảo cho sản xuất
21		Vải chính các loại	YARD	671,845.60	
22		Vải lót các loại	YARD	127,241.00	
23		Nút các loại	PCS	4,129,413.00	
24		Dây kéo các loại	PCS	1,952,847.00	
25		Nhân các loại	PCS	3,384,202.00	
26		Dây luồn	YARD	1,525,094.00	
27		Dây dệt	YARD	547,253.00	
28		Đầu trang trí dây kéo	PCS	1,755,074.00	
29	Manhattan	Mắt cáo	PCS	1,500,809.00	Đảm bảo cho sản xuất
30		Dụng 100% Polyamide K39/40"	YARD	300.00	
31		Vải chính 65% Polyester 35% C	YARD	3,046.00	
32		Vải chính 63% Nylon 26% Poly	YARD	11,330.00	
33		Vải chính 65% Recycled Poly 35	YARD	36,640.00	
34		Vải chính 65% Poly 35% Cotton	YARD	1,313.00	
35		Vải lót lưới 86% Nylon 14% Spa	YARD	36.00	
36		Vải lót 65% Polyester 35% Cotto	YARD	664.00	
37		Vải phối da 100% Polyester K55	YARD	1,259.00	
38		Dây dệt	YARD	42,045.00	
39		Dây kéo	PCS	154,394.00	
40		Dây treo	YARD	184.00	
41		Thun	YARD	22,545.00	
42		Đầu trang trí dây kéo	SET	6,100.00	
43		Đầu trang trí dây kéo	PCS	6,206.00	
44		Định tán	PCS	7,991.00	
45		Mắt cáo	SET	17,280.00	
46		Móc quần	PCS	8,089.00	
47		Nhân giấy các loại	PCS	88,844.00	
48		Nhân chính vải	PCS	29,700.00	
49		Nhân vải các loại	PCS	132,456.00	
50		Nhân chính giấy	PCS	152,153.00	
51		Nhân da	PCS	29,644.00	
52		Đệm nhựa	PCS	51,557.00	
53		Nút đóng	SET	28,000.00	
54		Nút nhựa	PCS	9,606.00	
55		Nút chặn	PCS	19,204.00	

STT	Khách hàng	Chung loại	ĐVT	Số lượng	Phẩm chất
56	Kuraray	Vải chính các loại	MET	301,550.00	Đảm bảo cho sản xuất
57		Vải lót các loại	MET	114,100.00	
58		Vải phối các loại	MET	81,500.00	
59		Nút các loại	PCS	489,000.00	
60		Dây kéo các loại	PCS	326,000.00	
61		Nhân các loại	PCS	489,000.00	
62		Băng nhám các loại	PCS	326,000.00	
63		Dây dệt	MET	260,800.00	
64		Dây thun	MET	179,300.00	
65		Bao nylon	PCS	326,000.00	
66	Urika	Dạn bản	PCS	163,000.00	Đảm bảo cho sản xuất
67		Vải chính các loại	YARD	24,490.00	
68		Vải lót các loại	YARD	28,606.00	
69		Gòn	YARD	10,322.00	
70		Bò các loại	YARD	36,756.00	
71		Ghim bằng	PCS	6,212.00	
72		Dây kéo các loại	PCS	50,721.00	
73		Nhân các loại	PCS	67,074.00	
74		Bao nylon	PCS	14,168.00	
75		Dựng	YARD	761.00	
76	Toptex	Vải chính các loại	YARD	31,642.80	Đảm bảo cho sản xuất
77		Vải lót các loại	YARD	5,575.16	
78		Dựng các loại	YARD	7,232.64	
79		Nút nhựa chiếc các loại	PCS	361,632.00	
80		Nhân các loại	PCS	90,408.00	
81		Băng nhám	YARD	7,534.00	
82		Bao nylon	PCS	15,821.40	
83		Dạn nhựa	PCS	30,136.00	
84		Khoen	PCS	15,068.00	
85	Vastco	Vải chính các loại	YARD	34,394.00	Đảm bảo cho sản xuất
86		Vải lót các loại	YARD	5,968.00	
87		nút	PCS	396,955.00	
88		sticker	PCS	17,374.00	
89		thẻ bài	PCS	34,304.00	
90		Nhân các loại	PCS	50,398.00	
91		Bột chống ẩm	PCS	5,764.00	
92	Trịnh Vương	Nhân giấy các loại	PCS	28,089.00	Đảm bảo cho sản xuất
93		Dạn nhựa	PCS	14,115.00	
94		Nút nhựa	PCS	183,492.00	
95		Móc treo	PCS	13,975.00	
96		Khóa size	PCS	14,115.00	
97		Thùng carton	PCS	295.00	
98		Bao nylon	PCS	2,376.00	
99		Băng keo	CONE	24.00	
100		Nhân vải các loại	PCS	42,200.00	
101		Chỉ may	CONE	3.00	
102	Marubeni	Vải Spun Knit Plaid 100% Poly	YARD	20,543.25	Đảm bảo cho sản xuất
103		Vải chính các loại	MET	69,843.00	
104		Vải lót các loại	MET	30,265.30	
105		Dựng các loại	MET	23,281.00	
106		Băng nhám chiếc	PCS	93,124.00	
107		Nút chiếc các loại	PCS	186,248.00	
108		Nút bộ các loại	SET	465,620.00	
109		Dây kéo các loại	PCS	46,562.00	
110		Nhân các loại	PCS	232,810.00	
111		Băng nhám các loại	MET	6,984.30	
112		Móc quần	PCS	18,624.80	
113		Dây viền	MET	37,249.60	
114		Dây thun	MET	10,243.64	
115		Bao nylon	PCS	46,562.00	
116		Dạn nhựa	PCS	46,562.00	
117		Vải chính 100% polyester	YARD	236,808.00	

STT	Khách hàng	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	Phẩm chất
118	WELLDIVID	Vải lót 100% polyester	YARD	51,119.00	Đảm bảo cho sản xuất
119		Vải lót 100% nylon	YARD	71,268.00	
120		Gòn 100% poly	YARD	31,430.00	
121		Dụng	YARD	22,297.00	
122		Nhân chính	PCS	59,910.00	
123		Nhân phụ vải	PCS	248,735.00	
124		Nhân phụ giấy	PCS	112,627.00	
125		Đạn nhựa	PCS	41,428.00	
126		Dây ép seam	YARD	83,385.00	
127		Dây kéo	PCS	267,572.00	
128		Nút	PCS	1,639,790.00	
129		Dây dệt	PCS	211,954.44	
130		Dây thun	PCS	17,400.00	
131		Chỉ may	MET	31,580,598.05	
132		Băng nhám	YARD	23,696.51	
133		Nút chặn.	PCS	55,840.00	
134		Móc	PCS	2,690.00	
135		Kẹp sao	PCS	3,000.00	
136		Bơ thun	YARD	135.00	
137		Đệm nhựa	PCS	23,040.00	

* Ngoại tệ các loại:

	<u>31/03/2016</u>
USD	1,444,332.60
EUR	1,780.96

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	664,169,318,676	604,092,913,269
Doanh thu:		
+ Doanh thu bán thành phẩm	664,169,318,676	604,092,913,269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	138,357,187	808,723,326
Hàng bán bị trả lại	138,357,187	808,723,326
3. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ đã cung cấp	615,540,295,949	549,957,326,912
Cộng	615,540,295,949	549,957,326,912
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	315,202,397	266,489,220
Lãi từ bán lại vốn góp	-	376,087,203
Chiết khấu thanh toán	76,905,858	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,114,412,281	2,182,064,124
Lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	8,506,520,536	2,824,640,547
5. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí lãi tiền vay	5,164,812,815	4,842,842,103
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,041,411,684	6,166,263,380
Lãi chậm thanh toán cho Bảo hiểm	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	3,097,545,982
Cộng	8,206,224,499	11,009,105,483
6. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	313,032,175
Các khoản thu khác	358,575,904	171,728,796
Cộng	358,575,904	484,760,971

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	656,636,413	-
Các khoản chi khác	455,434,230	501,378,490
Cộng	1,112,070,643	501,378,490

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Chi phí bán hàng	15,763,671,439	16,812,220,236
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,028,347,181	18,038,467,513

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	533,360,446	461,430,573

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	350,047,152,487	324,072,394,329
Chi phí nhân công	137,618,495,776	116,312,793,104
Chi phí khấu hao TSCĐ	21,984,142,164	16,897,291,486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111,937,484,010	123,895,637,356
Cộng	621,587,274,437	581,178,116,275

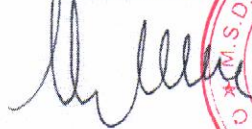
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Tường Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trí